

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 27-5-2021

V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2021/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc “Xin ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 05/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2021/QĐ-PT ngày 06/5/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Ng, sinh năm 1974.

Địa chỉ cư trú: Thôn 11, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Đình Th, sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Thôn 11, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Vợ chồng ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1969.

Địa chỉ cư trú: đường HN, thị trấn LT, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N: Bà Trần Thị Nguyệt N2, sinh năm 1997. Địa chỉ cư trú: đường HN, thị trấn LT, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng (*văn bản ủy quyền lập ngày 10/3/2020*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H, bà N2: Luật sư Hồ Thị Ph – Văn phòng luật sư LP thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

3.2 Bà Trần Thị T, sinh năm 1975.

Địa chỉ cư trú: đường TĐ, tổ 7, thị trấn LT, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

4. *Người kháng cáo*: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Ng, bị đơn ông Đỗ Đình Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T.

(Bà Ng, ông Th, bà T, bà N2 và Luật sư có mặt tại phiên tòa; ông H, bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 4 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Ng và bị đơn ông Đỗ Đình Th trình bày:

- *Về hôn nhân*: Bà Ng và ông Th tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng đến ngày 22/02/2019 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng, không được sự đồng ý của hai bên gia đình, cũng không tổ chức lễ cưới.

Bà Ng và ông Th cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống chung nhưng có mặc cảm về việc trước đây không tổ chức lễ cưới, không được sự đồng ý của hai bên gia đình. Bà Ng và ông Th đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Ng yêu cầu ly hôn thì ông Th đồng ý.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Đỗ Thị Thu D, sinh ngày 14/6/1992, cháu Đỗ Thị Thúy H1, sinh ngày 07/5/2001 và cháu Đỗ Trọng Ng2, sinh ngày 01/6/2003. Khi ly hôn, bà Ng và ông Th thống nhất thỏa thuận giao cho ông Th có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Ng2 cho đến khi đủ tuổi thành niên, ông Th không yêu cầu bà Ng phải cấp dưỡng nuôi con. Còn cháu D và cháu H1 đã đủ tuổi thành niên nên bà Ng, ông Th không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản gồm có*:

+ 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu VIOS biển số 49A 247.18 mang tên bà Nguyễn Thị Ngọc Ng nhưng đang thế chấp ở Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á- Chi nhánh Đà Lạt. Khi ly hôn, bà Ng và ông Th thỏa thuận giao cho ông Th được toàn quyền quản lý, sử dụng chiếc xe này và phải tiếp tục trả nợ cho ngân hàng theo thỏa thuận (*số tiền còn nợ khoảng 290.000.000đ tiền gốc*). Tuy nhiên, hiện nay vợ chồng đã bán xe trả hết nợ ngân hàng nên không yêu cầu gì.

+ Đối với 02 thửa đất đang bị Tòa án phong tỏa gồm:

- Toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 167, tờ bản đồ số 106, diện tích 2.223m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại Thôn 11, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu CA 763643 ngày 14/7/2015 mang tên ông Đỗ Đình Th;

- Toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa số 176, tờ bản đồ số 106, diện tích 2.671,7m² đất nông nghiệp tọa lạc tại Thôn 11, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu CA 171897 ngày 29/5/2015 mang tên ông Đỗ Đình Th.

Hai thửa đất này là tài sản riêng của ông Đỗ Đình Th, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà Ng, ông Th không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung:*

+ Nợ tiền trả góp mua xe ô tô còn khoảng 290.000.000đ bà Ng và ông Th đã trả xong nên không có ý kiến gì.

+ Đối với khoản nợ của bà Trần Thị T là 650.000.000đ vay ngày 20/5/2019, hạn trả là ngày 20/5/2020, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Bà Ng đã trả tiền lãi cho bà T là 19.500.000đ/tháng kể từ ngày vay đến hết ngày 20/03/2020, từ đó đến nay không có khả năng trả nợ nữa. Khoản vay này bà Ng mang cho người khác vay lại để ăn chênh lệch nhưng sau đó họ không trả. Đây là khoản vay không liên quan gì đến ông Th. Bà Ng đồng ý trả nợ một mình số tiền còn thiếu cho bà T nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ.

+ Đối với các khoản tiền vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N, tổng cộng là 6.500.000.000đ theo 07 giấy nhận nợ thì tất cả các giấy nhận nợ bà N yêu cầu bà Ng viết, ký tên và ký tên thay cả chữ ký của chồng bà là ông Đỗ Đình Th. Thực tế, cả 07 lần ký giấy thì vợ chồng ông H, bà N không giao tiền. Do bà Ng tin tưởng vì chị em làm ăn với nhau đã lâu nên không đòi lại giấy nhận nợ đã ký. Do giấy nhận nợ chưa có chữ ký của vợ chồng ông H, bà N nên bà Ng không lấy lại. Nay vợ chồng ông H, bà N khởi kiện thì bà Ng không đồng ý trả.

Ông Th cho rằng các khoản tiền nợ trên là nợ riêng của bà Ng, ông Th không biết và không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N có đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Nguyệt N2 trình bày:

Do quen biết nên trong quá trình làm ăn, vợ chồng ông H, bà N có cho vợ chồng ông Th, bà Ng vay tiền nhiều lần để đáo hạn ngân hàng. Cụ thể: Ngày 25/8/2019 vay số tiền 2.400.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày; Ngày 18/9/2019 vay số tiền 1.350.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày; Ngày 14/11/2019 vay số tiền 600.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày; Ngày 16/11/2019 vay số tiền

850.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày; Ngày 25/11/2019 vay số tiền 300.000.000đ; Ngày 26/11/2019 vay số tiền 600.000.000đ; Ngày 23/12/2019 vay số tiền 400.000.000đ. Tổng cộng 07 lần vay là 6.500.000.000đ. Mỗi lần nhận tiền vợ chồng ông Th, bà Ng đều viết và ký tên vào giấy vay tiền. Về lãi suất hai bên không ghi trong giấy vay tiền mà thỏa thuận miệng là 3%/ngày nhưng thực tế vợ chồng ông Th, bà Ng cũng không trả lãi. Đến hạn, vợ chồng ông H, bà N đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Th, bà Ng cố tình không trả. Vì vậy, vợ chồng ông H, bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Th, bà Ng phải trả số tiền nợ gốc là 6.500.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Đồng thời yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án đã áp dụng tại Quyết định số 08/2020/QĐ-BPKCTT ngày 21 tháng 4 năm 2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 20/5/2019 bà T có cho vợ chồng ông Th, bà Ng vay số tiền 650.000.000đ, thời hạn trả là ngày 20/5/2020. Khi vay tiền, bà Ng có viết 01 giấy mượn tiền, hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 0,7%/tháng và phải trả lãi hàng tháng. Tuy nhiên, vợ chồng ông Th, bà Ng chỉ trả lãi đến ngày 20/11/2019. Đến hạn, bà T đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Th, bà Ng cố tình không trả. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Th, bà Ng phải trả số tiền nợ gốc là 650.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,7%/tháng kể từ ngày 21/11/2019 cho đến nay. Yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án đã áp dụng tại Quyết định số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29 tháng 4 năm 2020 và Quyết định số 10/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07 tháng 5 năm 2020.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 05/02/2021, Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Ng đối với ông Đỗ Đình Th về tranh chấp “Ly hôn”.

Xử cho bà Nguyễn Thị Ngọc Ng được ly hôn với ông Đỗ Đình Th.

2/ Về con chung:

Giao cháu Đỗ Trọng Ng2, sinh ngày 01/6/2003 cho ông Đỗ Đình Th có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ng không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn cháu Đỗ Thị Thu D, sinh ngày 14/6/1992 và cháu Đỗ Thị Thúy H1, sinh ngày 07/5/2001 đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động được, bà Ng và ông Th không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3/ Về tài sản:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ng và ông Đỗ Đình Th không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N đối với vợ chồng ông Đỗ Đình Th, bà Nguyễn Thị Ngọc Ng về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Ng phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 357.987.500đ (*trong đó: tiền gốc là 325.000.000đ; tiền lãi là 32.987.500đ*) và phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 3.250.000.000đ tiền gốc.

- Buộc ông Đỗ Đình Th phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 357.987.500đ (*trong đó tiền gốc là 325.000.000đ; tiền lãi là 32.987.500đ*) và phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 3.250.000.000đ tiền gốc.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 19/02/2021, bà Ng kháng cáo không đồng ý trả nợ cho ông H, bà N.

Ngày 19/02/2021, ông Th kháng cáo không đồng ý trả ½ số nợ mà bà Ng vay của của bà T và ông H, bà N. Không đồng ý việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với 02 lô đất đứng tên ông.

Ngày 22/02/2021, bà T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/4/2020 và số 10/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2020 trong bản án. Đồng thời, yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc 650.000.000đ bà Ng, ông Th vay theo mức lãi suất 0,7%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 20/11/2019 đến ngày xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà Ng, ông Th, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà N2 và luật sư không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Ng, ông Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bà Ng, ông Th; chấp nhận kháng cáo của bà T. Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Ng và ông Th chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà Ng và ông Th là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà Ng xin ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*xin ly hôn*” là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Về tài sản chung bà Ng, ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Ng, ông Th, bà T thì thấy rằng:

[3.1] Xét kháng cáo của bà Ng: bà Ng không đồng ý trả nợ cho ông H, bà N. Theo hồ sơ thể hiện, các khoản tiền vay của vợ chồng ông H, bà N tổng cộng là 6.500.000.000đ, theo 07 giấy nhận nợ (BL 115-122). Vợ chồng ông H, bà N cho rằng mỗi lần nhận tiền vợ chồng ông Th, bà Ng đều viết và ký tên vào giấy vay tiền. Đến hạn, vợ chồng ông H, bà N đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Th, bà Ng không trả. Phía bà Ng cho rằng tất cả các giấy nhận nợ bà N yêu cầu bà viết, ký tên và ký thay chữ ký của chồng bà là ông Th nhưng thực tế cả 7 lần ký giấy vay thì vợ chồng ông H, bà N không giao tiền. Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện mỗi giấy vay tiền mang nội dung khác nhau, số tiền và thời điểm vay tiền cũng khác nhau. Hơn nữa, dưới mỗi giấy vay tiền đều có ghi “*đã nhận đủ tiền*” và có chữ ký của bà Ng, ông Th nên có căn cứ xác định bà Ng, ông Th có vay của bà N số tiền 6.500.000.000đ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Ng.

[3.2] Xét kháng cáo của ông Th: Không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ mà bà Ng vay của bà T và ông H, bà N. Không đồng ý việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với hai lô đất đứng tên ông.

Đối với khoản tiền vay 650.000.000đ của bà T thì bà Ng thừa nhận có vay số tiền này để buôn bán, chi tiêu trong gia đình nhưng do bà ký nợ riêng nên ông Th không liên quan. Tuy nhiên, khi viết giấy vay tiền bà Ng cũng ghi tên ông Th là người vay tiền. Hơn nữa, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định là khoản nợ chung của vợ chồng bà Ng, ông Th và buộc mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ nợ gốc và lãi phát sinh là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với khoản tiền vay của vợ chồng ông H, bà N 6.500.000.000đ của 7 giấy nhận nợ. Ông Th cho rằng chữ ký Đỗ Đình Th trong các giấy vay tiền không phải do ông ký tên. Tuy nhiên, khi viết giấy vay tiền bà Ng cũng đã ghi

cả tên ông Th (*chồng*) là người vay tiền. Hơn nữa, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Ng, ông Th mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho vợ chồng ông H, bà N là có căn cứ, đúng pháp luật.

Việc ông Th không đồng ý Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với hai thửa đất số 167 và 176, tờ bản đồ số 106, thôn 11, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông. Theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì: *“Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay”*. Theo quy định tại Điều 140 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì: *“Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời”*. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không thực hiện quyền khiếu nại. Do đó, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Th.

[3.3] Xét kháng cáo của bà T về yêu cầu tiếp tục tính lãi, của số tiền gốc 650.000.000đ và yêu cầu tuyên *“Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời”* trong bản án.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà T buộc vợ chồng bà Ng, ông Th đã trả lãi theo mức 0,7%/tháng từ ngày 21/11/2019 đến ngày 05/02/2021 (*xét xử sơ thẩm*) là 65.975.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Ng, ông Th chưa trả tiền gốc và lãi cho bà T nên yêu cầu tiếp tục tính lãi của bà T là có căn cứ chấp nhận. Tiền lãi được tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 06/02/2021 đến 27/5/2021 là: 03 tháng 21 ngày x 0,7%/tháng x 650.000.000đ = 16.835.000đ. Tổng cộng, cả gốc và lãi tính đến ngày 27/5/2021 là 732.810.000đ. Như vậy, cần buộc bà Ng và ông Th mỗi người phải trả cho bà T số tiền là 366.405.000đ (*trong đó tiền gốc là 325.000.000đ, tiền lãi là 41.405.000đ*).

Theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ- HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *“Trường hợp không có căn cứ để thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng thì Hội đồng xét xử tuyên trong bản án như sau: Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại quyết định số... ngày... của Tòa án nhân dân... về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời”*. Do đó, đối với các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/4/2020, Quyết định số 10/2020/QĐ- BPKCTT ngày 07/5/2020 và Quyết định số 08/2020/QĐ-BPKCTT ngày 21/4/2020 của Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm áp dụng là đúng quy định của pháp luật nhưng cấp sơ thẩm không tuyên *“Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời”* trong bản án là thiếu sót. Do

đó, cần chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T.

Bà T, bà N2 (*đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N*) được nhận lại số tiền đã nộp theo các Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà Ng, ông Th, chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Ng, ông Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Ng, ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại cho bà T, vợ chồng ông H, bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Ng, bị đơn ông Đỗ Đình Th. Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân, con chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Về tài sản chung bà Ng, ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. *Về phân nợ chung:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N đối với vợ chồng ông Đỗ Đình Th, bà Nguyễn Thị Ngọc Ng về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Ng phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền là 366.405.000đ (*trong đó tiền gốc là 325.000.000đ, tiền lãi là 41.405.000đ*) và phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 3.250.000.000đ tiền gốc.

- Buộc ông Đỗ Đình Th phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị T số tiền

là 366.405.000đ (trong đó tiền gốc là 325.000.000đ, tiền lãi là 41.405.000đ) và phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền là 3.250.000.000đ tiền gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 07/2020/QĐ-BPKCTT ngày 29/4/2020, Quyết định số 08/2020/QĐ-BPKCTT ngày 21/4/2020 và Quyết định số 10/2020/QĐ-BPKCTT ngày 07/5/2020 đều của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*”.

- Bà Trần Thị Nguyệt N2 được nhận lại số tiền 20.000.000đ đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lâm – Lâm Đồng II theo giấy nộp tiền ngày 21/4/2020.

- Bà Trần Thị T được nhận lại số tiền 30.000.000đ đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lâm – Lâm Đồng II theo giấy nộp tiền ngày 29/4/2020 và được nhận lại số tiền 20.000.000đ đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lâm – Lâm Đồng II theo giấy nộp tiền ngày 07/5/2020.

3. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Ng phải chịu 300.000đ tiền án phí phí ly hôn sơ thẩm; 104.328.100đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0019649 ngày 13/5/2020 và 300.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0004847 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Bà Ng còn phải nộp số tiền 104.328.100đ án phí.

Buộc ông Đỗ Đình Th phải chịu 104.328.100đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004848 ngày 19/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Ông Th còn phải nộp số tiền 104.328.100đ án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 15.455.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0019616 ngày 29/4/2020 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0004834 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.000.000đ theo Biên lai thu số AA/2016/0019596 ngày 31/3/2020 và số tiền 56.050.000đ theo Biên lai thu số AA/2016/0019608 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND H. Bảo Lâm (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (06);
- Lưu AV – HS (03).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt